

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2017/DS-ST
Ngày: 24 - 7 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Trọng Điền;
2. Bà Ngô Thị Lệ Thi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 24 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2017/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2017/QĐST-DS ngày 04/7/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1966, nơi cư trú: Số 66, tổ B, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1966, nơi cư trú: tổ 10, khóm C, phường H, thành phố C, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B trình bày: Ngày 20/12/2014 (âm lịch), chị B có cho chị H vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, có lập biên nhận nợ. Sau khi vay, chị H đóng lãi được 04 tháng với tổng số tiền là 1.600.000 đồng thì ngưng cho đến nay. Do đó, chị B khởi kiện yêu cầu chị H có trách nhiệm trả số nợ gốc 40.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/4/2015 (âm lịch).

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình: Biên nhận nợ ngày 20/12/2014 (bản chính).

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2010 (không nhớ chính xác ngày, tháng) chị H nhiều lần vay tiền dưới hình thức trả góp cho chị B. Đến năm 2012 (không nhớ ngày, tháng) chị H và chị B có tính sổ cộng lại còn nợ tiền vốn 18.000.000 đồng, không lập biên nhận nợ. Đến năm 2013 (không nhớ ngày, tháng) chị B có tính sổ là chị H thiếu vốn lãi là 28.000.000 đồng, có ký biên nhận nợ do chị B giữ.

Đến ngày 20/12/2014 (âm lịch), chị B tính sổ là chị H thiếu tổng cộng vốn lãi là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng, có ký biên nhận nợ, nội dung biên nhận do chị B ghi, chị H không đọc lại nhưng biết trong đó ghi chị H nợ 40.000.000 đồng.

Chị H xác định chỉ vay vốn 18.000.000 đồng và đồng ý trả nhưng xin được trả dần cho đến khi hết và xin không tính lãi suất.

Tại biên bản đối chất ngày 29/3/2017, chị B trình bày, vốn vay là 40.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/12/2014 Âm, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Chị H khai vay tiền của chị B nhiều lần với hình thức trả góp, mỗi lần vay từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, khi kết sổ tổng số tiền còn nợ là 18.000.000 đồng. khi vay không làm biên nhận và không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ.

Tòa án đã mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

- Chị B khai cho chị H vay tiền 02 dây, 01 dây trả góp từ 20.000.000 đồng đến 21.000.000 đồng, thời hạn góp là 60 ngày nhưng chị H không góp được ngày nào và 01 dây tiền đứng 20.000.000 đồng. Ngày 20/12/2014 Âm, thỏa thuận cộng chung 02 khoản vay là 40.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, làm 01 biên nhận nợ và chị H có trả lãi được 1.600.000 đồng.

Chị B yêu cầu chị H trả vốn vay 40.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/12/2014 Âm cho đến ngày xét xử có khấu trừ tiền lãi 1.600.000 đồng đã nhận.

- Chị H xác định chỉ nợ vốn 18.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết và không tính lãi.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ngày 20/12/2014 âm lịch chị Nguyễn Thị Ngọc B và chị Nguyễn Thị H có giao kết hợp đồng vay tài sản thể hiện tại biên nhận nợ ngày 20/12/2014 âm lịch,

theo thỏa thuận thì chị B chỉ chị H vay 40.000.000 đồng. Hợp đồng trên tự nguyện, không rai đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Chị H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo giao kết nên chị B khởi kiện yêu cầu chị H trả vốn 40.000.000 đồng là có căn cứ. Chị H khai nại cho rằng vốn vay chỉ là 18.000.000 đồng nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Về lãi suất cần điều chỉnh theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay 20/12/2014 âm lịch đến khi xét xử có xem xét khấu trừ 1.600.000 đồng do chị Bích đã nhận.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả nợ. Bị đơn đang cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc nên yêu cầu kiện của chị B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào biên nhận nợ do chị B cung cấp thể hiện ngày 20/12/2014. Do đó, việc chị B nộp đơn khởi kiện và được thụ lý vào ngày 07/02/2017 vẫn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Về vốn vay: Chị B khai cho chị H vay vốn là 40.000.000 đồng, thể hiện ở biên nhận nợ ngày 20/12/2014 Âl có chữ ký của bị đơn.

Chị H cho rằng chị chỉ vay vốn 18.000.000 đồng vào năm 2010, tiền lãi phát sinh từ năm 2012 đến 2014 là 22.000.000 đồng cộng với vốn 18.000.000 đồng và có làm biên nhận nợ với số tiền thể hiện là 40.000.000 đồng, nội dung biên nhận không thể hiện tiền vốn vay và tiền lãi như lời trình bày của chị H và chị H cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của chị.

Căn cứ vào biên nhận nợ ngày 20/12/2014 Âl được chị H thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của chị và khi ký tên vào biên nhận chị cũng biết nội dung biên nhận ghi số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, chấp nhận lời khai của chị B, xác định vốn vay là 40.000.000 đồng theo nội dung biên nhận nợ ngày 20/12/2014 âm lịch.

Việc vay tiền giữa chị B và chị H được các bên xác lập, thực hiện trên cơ sở tự nguyện, có lập văn bản, nội dung không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Về lãi suất, chị B khai lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, từ khi vay ngày 20/12/2014 âm lịch chị H có trả lãi đến ngày 20/4/2015 âm lịch được tổng số tiền 1.600.000 đồng. Chị H thì khai có trả góp được tổng số tiền 1.600.000 đồng.

Qua xem xét biên nhận nợ ngày 20/12/2014 âm lịch thể hiện, chị H vay của chị B số tiền 40.000.000 đồng, nội dung biên nhận không thể hiện có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất như lời khai của chị B. Về phía chị H cũng xác định không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, số tiền 1.600.000 đồng chị trả cho chị B không phải là tiền lãi mà là tiền trả góp cho vốn vay 18.000.000 đồng. Chị B không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc có thỏa thuận lãi suất nên không có căn cứ xác định đây là thỏa thuận vay tiền có lãi. Do đó, xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn và không có lãi.

Việc chị B yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 20/12/2014 âm lịch cho đến ngày xét xử là không có căn cứ chấp nhận.

Xét, chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, chị B khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005. Vốn vay được xác định là 40.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/12/2014 âm lịch.

Đối với số tiền 1.600.000 đồng, chị B khai là tiền lãi do chị H trả trong 4 tháng (đến ngày 20/4/2015 âm lịch). Chị H thì khai là tiền vốn trả góp. Xét, hợp đồng vay tiền giữa chị H và chị B không có thỏa thuận lãi suất. Phía chị B không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền 1.600.000 đồng chị H đã trả là tiền lãi nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của chị B. Chấp nhận lời khai của chị H, xác định 1.600.000 đồng chị H đã trả đến ngày 20/4/2015 âm lịch là tiền trả vào vốn, khấu trừ vào vốn vay 40.000.000 đồng, còn lại 38.400.000 đồng, buộc chị H phải có trách nhiệm trả cho chị B.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 326 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016. Chị H có đơn xin giảm án phí do có hoàn cảnh gia đình khó khăn và được chính quyền địa phương xác nhận nhưng không thuộc trường hợp theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016 nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giảm án phí dân sự sơ thẩm của chị H.

Chị Nguyễn Thị Ngọc B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho chị Bích số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc B.

Buộc chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc B số tiền vốn là 38.400.000 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.920.000 đồng (một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Ngọc B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho chị B số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007190 ngày 07 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc